

**BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC**

QUY CHẾ

**ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY THEO HỆ THỐNG TÍN
CHỈ Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC**

(*Ban hành theo Quyết định số 1688/QĐ-DHDL, ngày 25 tháng 12 năm 2019 CỦA
Hiệu trưởng trường Đại học Điện lực*)

Tháng 12 năm 2019

Số: 1688/QĐ-DHDL-DT

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy
theo hệ thống tín chỉ ở trường Đại học Điện lực

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

Căn cứ quyết định số 4010/QĐ-BCT ngày 06 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Quyết định số 20/QĐ-HĐT ngày 01/10/2019 của Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Điện lực Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014 về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Biên bản họp Tổ xây dựng quy chế số 1963, ngày 19/12/2019;
Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo;

QUYẾT ĐỊNH:

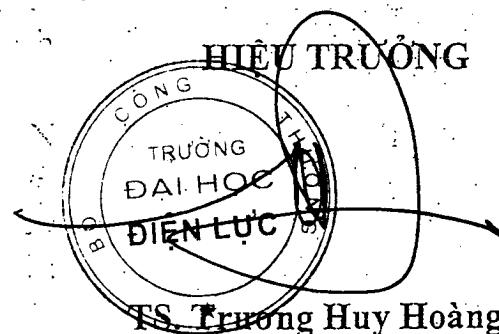
Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ ở trường Đại học Điện lực;

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Mọi quy định trái với Quy định này không còn hiệu lực thi hành.

Điều 3: Các Ông (Bà) Trưởng các phòng chức năng; các Khoa, Xưởng, Bộ môn; các đơn vị liên quan và các cán bộ, giảng viên của Trường Đại học Điện lực chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.u

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Lưu: VT, ĐT.



QUY CHẾ
Đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1688/QĐ-DHDL ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Điện lực)

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, bao gồm: tổ chức đào tạo; kiểm tra và thi học phần; xét và công nhận tốt nghiệp.

2. Quy chế này áp dụng đối với sinh viên các khoá đào tạo hệ chính quy ở trình độ đại học của Trường Đại học Điện lực (sau đây gọi tắt là Trường) thực hiện theo hình thức tích lũy tín chỉ.

Điều 2. Chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần

1. Chương trình đào tạo (sau đây gọi tắt là chương trình) được xây dựng theo quy định hiện hành gồm các thông tin cơ bản về trình độ đào tạo; đối tượng đào tạo, điều kiện nhập học và điều kiện tốt nghiệp; mục tiêu đào tạo, chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học khi tốt nghiệp; khối lượng kiến thức lý thuyết, thực hành, thực tập; kế hoạch đào tạo theo thời gian thiết kế; phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập; các điều kiện thực hiện chương trình.

2. Mỗi chương trình gắn với một ngành (kiểu đơn ngành) hoặc với một vài ngành (kiểu song ngành, kiểu ngành chính - ngành phụ, kiểu 2 văn bằng) và được cấu trúc từ các học phần thuộc hai khối kiến thức: giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp.

3. Đề cương chi tiết của từng học phần thể hiện rõ mục tiêu, số lượng tín chỉ, điều kiện tiên quyết (nếu có), nội dung lý thuyết và thực hành, cách thức đánh giá học phần, giáo trình, tài liệu tham khảo và điều kiện thí nghiệm, thực hành, thực tập phục vụ học phần.

4. Hiệu trưởng ban hành chương trình thực hiện trong trường mình, với khối lượng của mỗi chương trình không dưới 180 tín chỉ đối với khoá đại học 6 năm; 150 tín chỉ đối với khoá đại học 5 năm; 135 tín chỉ đối với khoá học 4.5 năm; 120 tín chỉ đối với khoá đại học 4 năm.

Điều 3. Học phần và Tín chỉ

1. Học phần là khối lượng kiến thức tương đương trọn vẹn, thuận tiện cho sinh viên tích luỹ trong quá trình học tập. Phần lớn học phần có khối lượng từ 2 đến 4 tín chỉ, nội dung được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bổ đều trong một học kỳ. Kiến thức trong mỗi học phần phải gắn với một mức trình độ theo năm học thiết kế và được kết cấu riêng như một phần của học phần hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ

nhiều học phần. Từng học phần phải được ký hiệu bằng một mã số riêng theo quy định của nhà trường.

2. Các khái niệm học phần:

a) Học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình theo ngành đào tạo và bắt buộc sinh viên phải tích lũy.

b) Học phần tự chọn là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của Trường nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích luỹ đủ số học phần quy định cho mỗi chuyên ngành đào tạo.

c) Học phần bổ trợ là học phần không tích lũy tín chỉ, sinh viên có thể tự do đăng ký học hay không tùy theo nguyện vọng của người học.

d) Học phần thay thế là học phần được sử dụng thay thế cho một học phần có trong chương trình đào tạo khoá trước nhưng khoá sau không còn tổ chức giảng dạy nữa. Học phần thay thế còn áp dụng cho những trường hợp cùng một học phần nhưng số tín chỉ của học phần khoá sau khác với khoá trước.

e) Học phần tương đương là một hay một nhóm học phần thuộc chương trình đào tạo của một khóa, ngành khác đang tổ chức đào tạo tại Trường hoặc trường khác, được phép tích lũy để thay cho một hay một nhóm học phần trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo.

g) Học phần tiên quyết: Học phần A được gọi là tiên quyết của học phần B khi muốn đăng ký học phần B thì trước đó phải học xong học phần A.

h) Học phần song hành: Học phần A được gọi là song hành với học phần B khi muốn học phần B có thể đăng ký học đồng thời với học phần A hoặc đăng ký học sau khi đã học xong học phần A.

i) Học phần cấp chứng chỉ là học phần không tích lũy tín chỉ, sinh viên học xong học phần này sẽ được cấp chứng chỉ theo quy định.

3. Tín chỉ được sử dụng để tính khối lượng học tập của sinh viên. Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 01 tuần thực tập tại cơ sở; 45 giờ làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp.

Đối với những học phần lý thuyết hoặc thực hành, thí nghiệm, để tiếp thu được một tín chỉ sinh viên phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân.

Nhà trường quy định cụ thể số tiết, số giờ đối với từng học phần cho phù hợp với đặc điểm của trường trong đề cương chi tiết học phần.

4. Việc tính số giờ giảng dạy của giảng viên cho các học phần trên cơ sở số giờ giảng dạy trên lớp, số giờ thực hành, thực tập, số giờ chuẩn bị khối lượng tự học cho sinh viên, đánh giá kết quả tự học của sinh viên và số giờ tiếp xúc sinh viên ngoài giờ lên lớp được thực hiện theo quy định hiện hành của trường Đại học Điện lực.

5. Một tiết học được tính bằng 50 phút.

Điều 4. Thời gian hoạt động giảng dạy

Thời gian hoạt động giảng dạy của trường được tính từ 7 giờ đến 21 giờ hàng ngày. Tuỳ theo tình hình thực tế của trường, Hiệu trưởng quy định cụ thể thời gian hoạt động giảng dạy của trường.

Tùy theo số lượng sinh viên, số lớp học cần tổ chức và điều kiện cơ sở vật chất của trường, trưởng phòng đào tạo sắp xếp thời khóa biểu hàng ngày cho các lớp.

Điều 5. Đánh giá kết quả học tập

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí sau:

1. Số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học vào đầu mỗi học kỳ (gọi tắt là khối lượng học tập đăng ký).

2. Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà sinh viên đăng ký học trong học kỳ đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần.

3. Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá theo thang điểm chữ A, B+, B, C+, C, D+, D tính từ đầu khóa học.

4. Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các học phần và được đánh giá bằng các điểm chữ A, B+, B, C+, C, D+, D mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ.

CHƯƠNG II TỔ CHỨC ĐÀO TẠO

Điều 6. Thời gian và kế hoạch đào tạo

1. Trường Đại học Điện lực tổ chức đào tạo theo khoá học, năm học và học kỳ.

a) Khoá học là thời gian thiết kế để sinh viên hoàn thành một chương trình, cụ thể:

- Đào tạo trình độ đại học cấp bằng cử nhân được thực hiện trong 04 năm, 8 học kỳ chính.

- Đào tạo trình độ đại học cấp bằng kĩ sư được thực hiện trong 4,5 năm, 9 học kỳ chính.

b) Một năm học có hai học kỳ chính, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần thực học và 3 tuần thi. Ngoài hai học kỳ chính, Trường có thể tổ chức thêm học kỳ hè để sinh viên có điều kiện được học lại, học bù hoặc học vượt. Mỗi học kỳ hè có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

2. Căn cứ vào khối lượng và nội dung kiến thức của từng chương trình đào tạo, nhà trường dự kiến phân bổ số học phần cho từng năm học, từng học kỳ.

Thời gian tối đa hoàn thành chương trình: thời gian thiết kế cho chương trình quy định tại khoản 1 của Điều này cộng thêm 4 học kỳ. Quá thời gian tối đa của khóa học, sinh viên sẽ bị xóa tên khỏi danh sách sinh viên chính quy của Trường

Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

Điều 7. Đăng ký nhập học

1. Khi đăng ký nhập học sinh viên phải nộp các giấy tờ theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Tất cả giấy tờ khi sinh viên

nhập học phải được xếp vào túi hồ sơ của từng cá nhân và được quản lý tại phòng Công tác sinh viên.

2. Sau khi sinh viên đã hoàn thành thủ tục nhập học, phòng Đào tạo trình Hiệu trưởng ký quyết định trúng tuyển nhập học; Phòng Công tác sinh viên căn cứ quyết định trúng tuyển nhập học trình Hiệu trưởng ký quyết thành lập lớp.

3. Mọi thủ tục đăng ký nhập học và công nhận người học là sinh viên chính thức của nhà trường phải được hoàn thành trong thời hạn theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành.

Điều 8. Sắp xếp sinh viên vào học các chương trình hoặc ngành đào tạo

1. Trường Đại học Điện lực tuyển sinh đại học chính quy theo đề án tuyển sinh hàng năm của nhà trường.

2. Việc sắp xếp sinh viên vào các chuyên ngành đào tạo căn cứ đề án tuyển sinh, kết quả tuyển sinh thực tế theo qui định hiện hành của Bộ Giáo dục Đào tạo, và nhu cầu của sinh viên.

Điều 9. Tổ chức lớp

1. Lớp danh nghĩa: là lớp học bao gồm những sinh viên trúng tuyển nhập học cùng khóa, cùng ngành hoặc cùng chuyên ngành; Lớp danh nghĩa có cố vấn học tập, do Phòng Đào tạo tham mưu cho Hiệu trưởng ra quyết định phân công trên cơ sở đề xuất của các khoa và bộ môn, được mã hóa theo quy định của Đại học Điện lực và chỉ được thành lập 01 lần ngay sau khi sinh viên được công nhận trúng tuyển nhập học nhằm mục đích tạo điều kiện cho sinh viên sinh hoạt đoàn thể; Số lượng lớp danh nghĩa chỉ biến động trong trường hợp có tiếp nhận sinh viên chuyển trường, chuyển ngành, sinh viên trong lớp danh nghĩa bao gồm các trạng thái đang học, thôi học, bảo lưu, đã tốt nghiệp; Hiệu trưởng quy định cụ thể các trạng thái khác của người học (nếu có).

2. Lớp học phần: là lớp học được tổ chức theo từng học phần dựa vào đăng ký khối lượng học tập của sinh viên ở từng học kỳ. Hiệu trưởng quy định số lượng sinh viên cho mỗi lớp học tùy theo từng loại học phần được giảng dạy trong trường, cụ thể:

a) Học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương có tối thiểu là 60 sinh viên/lớp học phần và không quá 79 sinh viên/lớp học phần. Riêng học phần ngoại ngữ tối thiểu là 40 sinh viên/lớp học phần và không quá 50 sinh viên/lớp học phần

b) Học phần thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp có số sinh viên tối thiểu là 40 và không quá 60 sinh viên/lớp học phần. Đối với các học phần chỉ có 01 ngành/chuyên ngành số lượng chỉ theo thực tế.

c) Học phần thực hành có tối thiểu là 25 sinh viên/nhóm và không quá 40 sinh viên/nhóm

d) Các học phần thực tập, đồ án số sinh viên lớp học phần bằng số lượng lớp danh nghĩa

3. Nếu số lượng sinh viên đăng ký thấp hơn số lượng tối thiểu quy định thì lớp học sẽ không được tổ chức và sinh viên phải đăng ký chuyển sang học những học phần khác có lớp, nếu chưa đảm bảo đủ quy định về khối lượng học tập tối thiểu cho mỗi học kỳ. Trong trường hợp đặc biệt, Hiệu trưởng quyết định việc mở lớp.

Điều 10. Đăng ký khối lượng học tập

1. Đầu mỗi khóa học, trường phải thông báo lịch trình dự kiến toàn khóa học của từng chương trình theo từng học kỳ; danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ dạy, đề cương chi tiết, điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần.

2. Kỳ đầu tiên của khóa học, nhà trường sẽ căn cứ chương trình đào tạo dự kiến để đăng ký môn học tự động cho sinh viên; ở các học kỳ tiếp theo, sinh viên phải căn cứ lịch trình học dự kiến của chương trình chuyên ngành theo học; kết quả học tập của các học phần đã học; lịch mở đăng ký môn học của nhà trường để có kế hoạch đăng ký các học phần sẽ học trong học kỳ tiếp theo.

3. Khối lượng học tập tối thiểu mà mỗi sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ được quy định là khối lượng tín chỉ của học kỳ trong chương trình đào tạo dự kiến được nhà trường công bố. Trường hợp sinh viên đăng ký mới không đủ khối lượng học tập tối thiểu sẽ không được xét học bổng khuyến khích học tập.

4. Sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu chỉ được đăng ký khối lượng học tập không vượt quá số tín chỉ tối thiểu cho mỗi học kỳ. Không hạn chế khối lượng đăng ký học tập của những sinh viên xếp hạng học lực bình thường.

5. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình cụ thể.

6. Khối lượng đăng ký học tập toàn khóa học của sinh viên theo từng học kỳ phải được lưu giữ trên hệ thống cơ sở dữ liệu đào tạo của nhà trường.

Điều 11. Rút bớt học phần đã đăng ký

1. Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký được thực hiện sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính, sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ phụ. Ngoài thời hạn quy định, học phần vẫn được giữ nguyên trạng thái trong nhật ký đăng ký môn học; nếu sinh viên không đi học học phần này sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm F.

2. Điều kiện rút bớt các học phần đã đăng ký:

a) Sinh viên phải tự viết đơn gửi phòng Đào tạo của trường;

b) Không vi phạm khoản 3 Điều 10 của Quy chế này.

c) Sinh viên chỉ được phép bỏ lớp đối với học phần đã đã được chấp nhận rút bớt, phòng Đào tạo hủy đăng ký môn học và phòng Kế hoạch tài chính xóa công nợ trong tài khoản sinh viên.

Điều 12. Đăng ký học lại, học cải thiện

1. Sinh viên có điểm học phần là điểm F sau khi đã thi lại, phải đăng ký học lại học phần đó ở các học kỳ tiếp theo cho đến khi điểm học phần đạt điểm D trở lên. Trong trường hợp sinh viên bị điểm F của học phần có trong chương trình đào tạo khoá trước nhưng khoá sau không còn tổ chức giảng dạy nữa thì sinh viên được sử dụng học phần thay thế để đăng ký học lại.

2. Sinh viên không thuộc diện bị cảnh báo kết quả học tập, số học phần tối đa những sinh viên này được đăng ký bằng học phần tối thiểu cộng 3; số tín chỉ tối đa bằng số tín chỉ tối thiểu cộng 8. Đối với những sinh viên thuộc diện bị cảnh báo kết

quá học tập, số học phần tối đa, số tín chỉ tối đa được đăng ký không lớn hơn số học phần tối thiểu, số tín chỉ tối thiểu qui định trong kỳ.

3. Ngoài các trường hợp nêu trên của Điều này, sinh viên được quyền đăng ký học lại học phần để cải thiện điểm trung bình chung tích lũy; nhưng vẫn phải tuân thủ qui định về số học phần, số tín chỉ tối đa được đăng ký trong học kỳ.

Điều 13. Nghỉ ốm

1. Sinh viên xin nghỉ ốm trong quá trình học phải viết đơn xin phép gửi phòng Đào tạo trong vòng một tuần kể từ ngày ốm, kèm theo chứng nhận của cơ quan y tế để được hủy các học phần do nghỉ ốm không đủ điều kiện dự thi hết học phần.

2. Sinh viên xin nghỉ ốm trong kỳ thi phải viết đơn gửi về phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, kèm theo chứng nhận của cơ quan y tế để xin được chuyển lịch thi hoặc dự thi cùng sinh viên thi lần 2 nhưng tính điểm thi lần 1 để xét học bổng khuyến khích học tập.

Điều 14. Xếp hạng năm đào tạo và học lực

1. Xếp hạng năm đào tạo là sự đánh giá tiến độ học tập của sinh viên, căn cứ vào số tín chỉ tích lũy được so với số tín chỉ trung bình cần tích lũy trong mỗi năm tương ứng với chương trình đào tạo. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào khối lượng kiến thức tích lũy được, sinh viên được xếp hạng năm đào tạo như sau:

Số tín chỉ tích lũy	Dưới 32	33 đến 64	65 đến 96	97 đến 130	Từ 131 trở lên
Xếp hạng năm đào tạo	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 4,5

2. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào điểm trung bình chung tích lũy, sinh viên được xếp hạng về học lực như sau:

- Hạng bình thường: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt từ 2,00 trở lên.
- Hạng yếu: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 2,00 nhưng chưa rơi vào trường hợp bị buộc thôi học.

3. Kết quả học tập trong học kỳ phụ được gộp vào kết quả học tập trong học kỳ chính ngay trước học kỳ phụ để xếp hạng sinh viên về học lực.

Điều 15. Nghỉ học tạm thời

1. Sinh viên được quyền viết đơn gửi Hiệu trưởng xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

- Được điều động vào các lực lượng vũ trang;
- Bị ốm hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài, nhưng phải có giấy xác nhận của cơ quan y tế;
- Vì nhu cầu cá nhân. Trường hợp này, sinh viên phải học ít nhất một học kỳ ở trường, không rơi vào các trường hợp bị buộc thôi học quy định tại Điều 16 của Quy chế này và phải đạt điểm trung bình chung tích lũy không dưới 2,00. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân phải được tính vào thời gian học chính thức quy định tại khoản 3 Điều 6 của Quy chế này.

2. Sinh viên nghỉ học tạm thời, khi muốn trở lại học tiếp tại trường, phải viết đơn xin quay trở lại học tập gửi Hiệu trưởng, nộp tại phòng Công tác sinh viên ít nhất một tháng trước khi bắt đầu học kỳ mới.

Điều 16. Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học

1. Cảnh báo kết quả học tập được thực hiện theo từng học kỳ, nhằm giúp cho sinh viên có kết quả học tập kém biệt và lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình. Việc cảnh báo kết quả học tập của sinh viên Đại học Điện lực được dựa trên điều kiện: Điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 0,80 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,00 đối với các học kỳ tiếp theo; Trong cả khóa học số lần cảnh báo kết quả học tập tối đa 03 lần, nhưng không vượt quá 2 lần liên tiếp.

2. Sau mỗi học kỳ, sinh viên bị buộc thôi học nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

a) Đã có 02 lần cảnh báo liên tiếp hoặc đã có 03 lần cảnh báo.

b) Vượt quá thời gian tối đa được phép học tại trường quy định tại khoản 3 Điều 6 của Quy chế này;

c) Bị kỷ luật lần thứ hai vì lý do đi thi hộ hoặc nhờ người thi hộ theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Quy chế này hoặc bị kỷ luật ở mức xoá tên khỏi danh sách sinh viên của trường.

3. Chậm nhất là một tháng sau khi sinh viên có quyết định buộc thôi học, trường phải thông báo trả về địa phương nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú. Trường hợp tại trường sinh viên vừa theo học hoặc tại trường khác có các chương trình đào tạo ở trình độ thấp hơn hoặc chương trình giáo dục thường xuyên tương ứng, thì những sinh viên thuộc diện bị buộc thôi học quy định tại các điểm a, b khoản 2 của Điều này được quyền xin xét chuyển qua các chương trình đó và được bảo lưu một phần kết quả học tập ở chương trình cũ. Hiệu trưởng xem xét quyết định cho bảo lưu kết quả học tập đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 17. Học cùng lúc hai chương trình

1. Học cùng lúc hai chương trình dành cho sinh viên có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này và có nhu cầu đăng ký học thêm một chương trình thứ hai để khi tốt nghiệp được cấp hai văn bằng.

2. Điều kiện để học cùng lúc hai chương trình:

a) Ngành đào tạo chính ở chương trình thứ hai phải khác ngành đào tạo chính ở chương trình thứ nhất;

b) Sau khi đã kết thúc học kỳ thứ nhất năm học đầu tiên của chương trình thứ nhất và sinh viên không thuộc diện xếp hạng học lực yếu;

c) Trong quá trình sinh viên học cùng lúc hai chương trình, nếu điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 2,00 thì phải dừng học thêm chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo.

3. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, quy định tại khoản 3 Điều 6 của Quy chế này. Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được bảo lưu điểm của

những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

4. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất.

Điều 18. Chuyển trường

1. Sinh viên được xét chuyển trường nếu có các điều kiện sau đây:

a) Trong thời gian học tập, nếu gia đình chuyển nơi cư trú hoặc sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, cần thiết phải chuyển đến trường gần nơi cư trú của gia đình để thuận lợi trong học tập;

b) Xin chuyển đến trường có cùng ngành hoặc thuộc cùng nhóm ngành với ngành đào tạo mà sinh viên đang học;

c) Được sự đồng ý của Hiệu trưởng trường xin chuyển đi và trường xin chuyển đến;

d) Không thuộc một trong các trường hợp không được phép chuyển trường quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên không được phép chuyển trường trong các trường hợp sau:

a) Sinh viên đã tham dự kỳ thi tuyển sinh theo đề thi chung, nhưng không trúng tuyển vào trường hoặc có kết quả thi thấp hơn điểm trúng tuyển của trường xin chuyển đến;

b) Sinh viên thuộc diện nằm ngoài vùng tuyển quy định của trường xin chuyển đến;

c) Sinh viên năm thứ nhất và năm cuối khóa;

d) Sinh viên đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

3. Thủ tục chuyển trường:

a) Sinh viên xin chuyển trường phải làm hồ sơ xin chuyển trường theo quy định của nhà trường;

b) Hiệu trưởng trường có sinh viên xin chuyển đến quyết định tiếp nhận hoặc không tiếp nhận; quyết định việc học tập tiếp tục của sinh viên, công nhận các học phần mà sinh viên chuyển đến được chuyển đổi kết quả và số học phần phải học bổ sung, trên cơ sở so sánh chương trình ở trường sinh viên xin chuyển đi và trường xin chuyển đến.

Chương III KIỂM TRA VÀ THI HỌC PHẦN

Điều 19. Đánh giá học phần

1. Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành, thí nghiệm: điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) gồm điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần. Điểm đánh giá bộ phận, bao gồm: điểm kiểm tra định kỳ trong quá trình học tập; điểm đánh giá phần thực hành,

thí nghiệm; điểm thi giữa học phần; điểm tiểu luận chiếm trọng số 30%. Điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp và có trọng số 70%.

Việc lựa chọn số lượng điểm đánh giá bộ phận, các hình thức đánh giá điểm bộ phận; hình thức thi kết thúc học phần, thời gian làm bài thi kết thúc học phần phải được quy định trong đề cương chi tiết của học phần và được Hiệu trưởng phê duyệt.

Đối với các học phần thực hành: Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

2. Giảng viên phụ trách lớp học phần trực tiếp ra đề kiểm tra và cho điểm đánh giá bộ phận, trừ bài thi kết thúc học phần.

Điều 20. Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần

1. Thi kết thúc học phần được tổ chức sau khi kết thúc học phần. Mỗi học phần sinh viên được dự thi 1 lần thi chính (thi đi) và một lần thi phụ (thi lại). Kì thi phụ dành cho những sinh viên không tham dự kỳ thi chính hoặc có học phần bị điểm F ở kỳ thi chính và được tổ chức sớm nhất là hai tuần sau kỳ thi chính.

2. Thời gian dành cho ôn thi mỗi học phần tỷ lệ thuận với số tín chỉ của học phần đó, ít nhất là 2/3 ngày cho một tín chỉ. Hiệu trưởng quy định cụ thể thời gian dành cho ôn thi và thời gian thi cho các kỳ thi.

Điều 21. Ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc học phần

Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong chương trình. Việc ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo quy định của Hiệu trưởng.

1. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi trắc nghiệm, tự luận, vấn đáp, viết tiểu luận, làm bài tập lớn, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Được quy định trong đề cương chi tiết học phần được Hiệu trưởng phê duyệt.

2. Việc chấm thi kết thúc các học phần chỉ có lý thuyết và việc chấm tiểu luận, bài tập lớn phải do hai giảng viên đảm nhiệm.

Hiệu trưởng quy định việc bảo quản các bài thi, quy trình chấm thi và lưu giữ các bài thi sau khi chấm. Thời gian lưu giữ các bài thi viết, tiểu luận, bài tập lớn ít nhất là hai năm, kể từ ngày thi hoặc ngày nộp tiểu luận, bài tập lớn.

Thi vấn đáp kết thúc học phần phải do hai giảng viên thực hiện. Điểm thi vấn đáp được công bố công khai sau mỗi buổi thi. Trong trường hợp hai giảng viên chấm thi không thống nhất được điểm chấm thì các giảng viên chấm thi trình trưởng bộ môn hoặc trưởng khoa quyết định.

3. Điểm bài thi kết thúc học phần phải ghi vào bảng phách điểm theo mẫu thống nhất của trường, có chữ ký của cả hai giảng viên chấm thi và lập thành ba bản. Một bản lưu tại khoa, bộ môn; hai bản lưu tại phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng. Sau khi ghép phách giảng viên phụ trách lớp học phần xuất dữ liệu, in ba bản báo cáo kết quả học tập của sinh viên lớp học phần có xác nhận của trưởng khoa, bộ môn. Một bản gửi lưu tại khoa, bộ môn, một bản nộp về phòng đào tạo của trường, một bản giảng viên lưu. Báo cáo kết quả lớp học phần nộp về phòng Đào tạo chậm nhất một tuần sau khi kết thúc chấm thi học phần.

4. Sinh viên vắng mặt trong kỳ thi kết thúc học phần, nếu không có lý do chính đáng coi như đã dự thi một lần và phải nhận điểm 0 ở kỳ thi chính. Những sinh viên được phép dự thi một lần ở kỳ thi phụ ngay sau đó (nếu có).

5. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng ở kỳ thi chính, nếu được trường khoa cho phép, được dự thi ở kỳ thi phụ ngay sau đó, điểm thi kết thúc học phần được coi là điểm thi lần đầu, nếu thi không đạt có thể được thi lại tại kỳ thi phụ tiếp theo (nếu có). Trường hợp không có kỳ thi phụ hoặc thi không đạt trong kỳ thi phụ những sinh viên này sẽ phải đăng ký học lại học phần đó.

Điều 22. Cách tính điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần

1. Điểm đánh giá bộ phận, điểm các bài thực hành, điểm báo cáo thực tập, điểm báo cáo đồ án học phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

2. Đối với học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành, thí nghiệm, điểm đánh giá một học phần (gọi là điểm học phần ký hiệu là a) bao gồm điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần.

a) Điểm đánh giá bộ phận (ký hiệu là a1), là trung bình cộng của các điểm trong quá trình học tập của sinh viên, gồm các bài kiểm tra định kỳ; điểm làm tiểu luận; điểm bài tập dài; điểm các bài thực hành, bài thí nghiệm. Điểm quá trình a1 được làm tròn đến 1 chữ số thập phân.

b) Điểm thi kết thúc học phần là điểm thi bài thi kết thúc học phần (ký hiệu là a2), lẻ đến 0,5.

c) Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Công thức tính điểm: $a = \frac{a1 * 3 + a2 * 7}{10}$

3. Đối với học phần thực hành điểm học phần là điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ.

4. Các học phần thực tập, đồ án môn học điểm học phần là điểm báo cáo thực tập, báo cáo đồ án môn học.

5. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

a) Loại đạt:

A (8,5 – 10,0)	Giỏi
B ⁺ (8,0 – 8,4); B (7,0 – 7,9)	Khá
C ⁺ (6,5 – 6,9); C (5,5 – 6,4)	Trung bình
D ⁺ (5,0 – 5,4); D (4,0 – 4,9)	Trung bình yếu

b) Loại không đạt: F (dưới 4,0) Kém

c) Đối với những học phần chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các ký hiệu sau:

I Chưa đủ dữ liệu đánh giá.

X Chưa nhận được kết quả thi.

d) Đối với những học phần được nhà trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng ký hiệu R viết kèm với kết quả.

6. Việc xếp loại các mức điểm A, B⁺, B, C⁺, C, D⁺, D được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

- a) Đối với những học phần mà sinh viên đã có đủ điểm đánh giá bộ phận, kể cả trường hợp bỏ học, bỏ kiểm tra hoặc bỏ thi không có lý do phải nhận điểm 0;
- b) Chuyển đổi từ mức điểm I qua, sau khi đã có các kết quả đánh giá bộ phận mà trước đó sinh viên được giảng viên cho phép nợ;
- c) Chuyển đổi từ các trường hợp X qua.

7. Việc xếp loại ở mức điểm F ngoài những trường hợp như đã nêu ở khoản 3 Điều này, còn áp dụng cho trường hợp sinh viên vi phạm nội quy thi, có quyết định phải nhận mức điểm F.

8. Việc xếp loại theo mức điểm I được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi kết thúc học kỳ, sinh viên bị ốm hoặc tai nạn không thể dự kiểm tra hoặc thi, nhưng phải được trưởng khoa cho phép;

b) Sinh viên không thể dự kiểm tra bộ phận hoặc thi vì những lý do khách quan, được giáo viên phụ trách lớp học phần chấp thuận.

Trừ các trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quy định, trước khi bắt đầu học kỳ mới kế tiếp, sinh viên nhận mức điểm I phải trả xong các nội dung kiểm tra bộ phận còn nợ để được chuyển điểm. Trường hợp sinh viên chưa trả nợ và chưa chuyển điểm nhưng không rời vào trường hợp bị buộc thôi học thì vẫn được học tiếp ở các học kỳ kế tiếp.

9. Việc xếp loại theo mức điểm X được áp dụng đối với những học phần mà phòng đào tạo của trường chưa nhận được báo cáo kết quả học tập của sinh viên từ khoa chuyên lên.

10. Ký hiệu R được áp dụng cho các trường hợp sau:

a) Điểm học phần được đánh giá ở các mức điểm A, B⁺, B, C⁺, C, D⁺, D trong kỳ đánh giá đầu học kỳ (nếu có) đối với một số học phần được phép thi sớm để giúp sinh viên học vượt.

b) Những học phần được công nhận kết quả, khi sinh viên chuyển từ trường khác đến hoặc chuyển đổi giữa các chương trình.

Điều 23. Cách tính điểm trung bình chung

1. Để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần được quy đổi qua điểm số, làm tròn đến 1 số thập phân như sau:

A tương ứng với 4,0	C tương ứng với 2,0
B ⁺ tương ứng với 3,5	D ⁺ tương ứng với 1,5
B tương ứng với 3,0	D tương ứng với 1,0
C ⁺ tương ứng với 2,5	F tương ứng với 0,0

2. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình tích lũy của mỗi học kỳ hay của năm học, khóa học được làm tròn đến 2 số thập phân. Công thức tính như sau:

$$A = \left[\frac{\sum_{i=1}^N a_i \cdot n_i}{\sum_{i=1}^N n_i} \right]$$

Trong đó:

- A là điểm trung bình chung
- a_i là điểm học phần của học phần thứ i
- n_i là số tín chỉ của học phần thứ i
- N là tổng số học phần

Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà sinh viên đăng ký học trong học kỳ đó, gồm cả học phần học lần đầu và học phần học lại. Điểm trung bình chung học kỳ để xét học bỗng, khen thưởng sau mỗi học kỳ chỉ tính theo kết quả thi kết thúc học phần ở lần thi thứ nhất.

Điểm trung bình chung tích lũy: là điểm trung bình của các học phần mà sinh viên đã tích luỹ được (có điểm chữ là A, B+, B, C+, C, D+ hoặc D), tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét. Trọng số của các học phần là số tín chỉ tương ứng của các học phần đó.

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để xét cảnh báo kết quả học tập, xét thôi học, xếp hạng học lực sinh viên và xếp hạng tốt nghiệp được tính theo điểm thi kết thúc học phần cao nhất trong các lần thi.

Chương IV XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

Điều 24. Thực tập cuối khóa, làm đồ án hoặc khoá luận tốt nghiệp

1. Đầu học kỳ cuối khoá, các sinh viên được đăng ký làm đồ án (ĐA), khoá luận tốt nghiệp (KLTN) hoặc học thêm một số học phần chuyên môn được quy định như sau:

a) Chỉ giao nhiệm vụ làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp cho sinh đạt mức quy định của trường.

b) Đồ án tốt nghiệp, khoá luận tốt nghiệp: là học phần kiến thức có khối lượng tương ứng với 10 tín chỉ.

2. Trường Đại học Điện lực quy định:

a) Điều kiện được làm ĐA/KLTN: Sinh viên hệ đại học chính quy cấp bằng cử nhân (4 năm), sinh viên hệ đại học chính qui cấp bằng kỹ sư học (4,5 năm) được duyệt làm đồ án/khoá luận tốt nghiệp khi có điểm trung bình chung tích lũy không nhỏ hơn 1.60 tính đến hết học kỳ 7 của hệ đại học 4 năm, tính đến hết học kỳ 8 đối với hệ đại học 4,5 năm. Trong trường hợp cụ thể Hiệu trưởng sẽ quyết định việc làm đồ án/khoá luận tốt nghiệp đối với từng khóa đào tạo.

b) Thời gian làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp là 14 tuần; Hình thức làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp do trường khoa đề xuất, hiệu trưởng quyết định.

c) Hình thức chấm đồ án, khoá luận tốt nghiệp: Hiệu trưởng quyết định thành lập Hội đồng chấm đồ án, khoá luận tốt nghiệp theo đề nghị của trưởng khoa và phòng Đào tạo; đảm bảo việc chấm đồ án, khoá luận tốt nghiệp của 01 sinh viên phải do ít nhất 02 giảng viên đảm nhận.

d) Nhiệm vụ của giảng viên hướng dẫn; trách nhiệm của bộ môn và khoa đối với sinh viên trong thời gian làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp phải được cụ thể bằng quyết định giao nhiệm vụ của Hiệu trưởng.

3. Đối với ngành, chuyên ngành đào tạo đòi hỏi phải dành nhiều thời gian cho thí nghiệm hoặc khảo sát để sinh viên hoàn thành đồ án, khoá luận tốt nghiệp, Trưởng khoa có thể đề nghị bố trí thời gian làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp kết hợp với thời gian thực tập chuyên môn cuối khoá trình Hiệu trưởng phê duyệt.

Điều 25. Đánh giá đồ án, khoá luận tốt nghiệp

1. Tùy theo từng chương trình, Hiệu trưởng quy định cách thức đánh giá đồ án, khoá luận tốt nghiệp trong chương trình đào tạo được phê duyệt và triển khai thực hiện. Việc đánh giá mỗi đồ án, khoá luận tốt nghiệp phải do ít nhất 2 giảng viên đảm nhiệm.

2. Điểm của đồ án, khoá luận tốt nghiệp được chấm theo thang điểm điểm 10 và sau đó được chuyển thành điểm chữ theo quy định tại khoản 5, Điều 22 của Quy chế này. Điểm đồ án, khoá luận tốt nghiệp được tính vào điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học.

3. Sinh viên có đồ án, khoá luận tốt nghiệp bị điểm F, phải đăng ký làm lại đồ án, khoá luận tốt nghiệp.

Điều 26. Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

1. Sinh viên được trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau: Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

a) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định tại Điều 2 của Quy chế này;

b) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;

c) Đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ theo quy định của Đại học Điện lực;

d) Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng – an ninh đối với các ngành đào tạo không chuyên về quân sự và hoàn thành học phần giáo dục thể chất đối với các ngành không chuyên về thể dục - thể thao;

2. Sau mỗi học kỳ, Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này để lập danh sách những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp. Hội đồng xét tốt nghiệp trường do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng uỷ quyền làm Chủ tịch, trưởng phòng đào tạo làm Thư ký và các thành viên là các trưởng khoa chuyên môn, trưởng phòng công tác sinh viên và các thành viên khác do Hiệu trưởng quyết định.

3. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

Điều 27. Cấp bằng tốt nghiệp, bảo lưu kết quả học tập, chuyển chương trình đào tạo và chuyển loại hình đào tạo

1. Bằng tốt nghiệp đại học, cao đẳng được cấp theo ngành đào tạo chính (đơn ngành hoặc song ngành). Hạng tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học, như sau:

a) Loại xuất sắc: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,60 đến 4,00;

b) Loại giỏi: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,20 đến 3,59;

c) Loại khá: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,50 đến 3,19;

d) Loại trung bình: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 đến 2,49.

2. Hạng tốt nghiệp của những sinh viên có kết quả học tập toàn khoá loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức, nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

a) Có khối lượng của các học phần phải thi lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;

b) Đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

3. Kết quả học tập của sinh viên phải được ghi vào bảng điểm theo từng học phần. Trong bảng điểm còn phải ghi chuyên ngành (hướng chuyên sâu) hoặc ngành phụ (nếu có).

4. Nếu kết quả học tập của sinh viên thỏa mãn những quy định tại khoản 1 Điều 26 của Quy chế này đối với một số chương trình đào tạo tương ứng với các ngành đào tạo khác nhau, thì sinh viên được cấp các bằng tốt nghiệp khác nhau tương ứng với các ngành đào tạo đó.

5. Sinh viên còn nợ chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất, nhưng đã hết thời gian tối đa được phép học, trong thời hạn 5 năm tính từ ngày khóa học kết thúc, được trả về trường trả nợ để có đủ điều kiện xét tốt nghiệp.

6. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận về các học phần đã học trong chương trình của trường. Những sinh viên này nếu có nguyện vọng, được quyền làm đơn xin chuyển qua các chương trình khác theo quy định tại khoản 3 Điều 16 của Quy chế này.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 28. Xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm các quy định về thi, kiểm tra

1. Trong khi dự kiểm tra thường xuyên, chuẩn bị tiểu luận, bài tập lớn, thi giữa học phần, thi kết thúc học phần, chuẩn bị đồ án, khoá luận tốt nghiệp, nếu vi phạm quy chế, sinh viên sẽ bị xử lý kỷ luật với từng học phần đã vi phạm.

2. Sinh viên đi thi hộ hoặc nhờ người khác thi hộ, đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập một năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Trừ trường hợp như quy định tại khoản 2 của Điều này, mức độ sai phạm và khung xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm được thực hiện theo các quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy.

Điều 29. Tổ chức thực hiện

1. Các trường được phép đánh giá và công nhận lẫn nhau về quy trình đào tạo, nội dung đào tạo và giá trị của tín chỉ, làm cơ sở cho việc công nhận kiến thức đã tích luỹ của sinh viên sử dụng trong trường hợp chuyển trường, học liên thông hoặc học tiếp lên trình độ cao hơn giữa các cơ sở đào tạo.

2. Để so sánh trong tuyển dụng, kết quả học tập toàn khoá của sinh viên đại học giữa đào tạo theo tín chỉ và đào tạo theo niên chế được chuyển đổi tương đương theo hạng tốt nghiệp, cụ thể:

STT	Xếp hạng tốt nghiệp	Điểm Trung bình chung học tập (Đào tạo theo niên chế)	Điểm Trung bình chung tích luỹ (Đào tạo theo tín chỉ)
-----	---------------------	---	---

STT	Xếp hạng tốt nghiệp	Điểm Trung bình chung học tập (Đào tạo theo niên chế)	Điểm Trung bình chung tích luỹ (Đào tạo theo tín chỉ)
1	Xuất sắc	Từ 9,0 đến 10	Từ 3,6 đến 4,0
2	Giỏi	Từ 8,0 đến cận 9,0	Từ 3,2 đến cận 3,6
3	Khá	Từ 7,0 đến cận 8,0	Từ 2,5 đến cận 3,2
4	Trung bình khá	Từ 6,0 đến cận 7,0	
5	Trung bình	Từ 5,0 đến cận 6,0	Từ 2,0 đến cận 2,5

Điều 30. Hiệu lực thi hành

Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký, được áp dụng cho tất cả các khóa đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ. Quy định này thay thế cho Quy định tạm thời đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ở trường Đại học Điện lực được Ban hành theo Quyết định số 1130/QĐ-DHDL, ngày 21 tháng 8 năm 2017 của Hiệu trưởng trường Đại học Điện lực.

Trong trường hợp cần thiết, Hiệu trưởng có thể Quyết định điều chỉnh một số quy định cho phù hợp với tình hình thực tế. vđ

